

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Hình thức đào tạo: Thạc sĩ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: SPK

3. Địa chỉ các trụ sở

- Cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM
- Cơ sở 2: Số 484 Lê Văn Việt, P. Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP. HCM
- Cơ sở Phân hiệu tại Bình Phước: 899 QL14, Tân Bình, Đồng Xoài, Bình Phước

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

- Trang web chính: <https://hcmute.edu.vn>
- Trang web tuyển sinh: <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn>
- Trang web Sau đại học: <https://sdh.hcmute.edu.vn> xem tại mục Tuyển sinh SDH

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Bộ phận Sau đại học: (028) 37225766 hoặc (028) 37221223 bấm số 8125

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh, quy chế thi tuyển

sinh:

- <https://sdh.hcmute.edu.vn> xem tại mục Tuyển sinh SDH
- <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

Địa chỉ công khai thông tin về hoạt động của nhà trường:

- Thông tin chương trình, ngành đào tạo <https://sdh.hcmute.edu.vn>
- Các thông tin khác: <https://hcmute.edu.vn/>



[Handwritten signature]

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng	1.1. Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) chuyên ngành phù hợp (Phụ lục 1) Thí sinh thuộc những trường hợp không đúng chuyên ngành phù hợp sẽ được yêu cầu phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trình độ đại học trước khi xét tuyển. Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu: a) Có kết quả xếp hạng tốt nghiệp đại học từ loại khá trở lên; b) Hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập và nghiên cứu.
Điều kiện dự tuyển	1.2. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, thể hiện qua một trong các minh chứng sau: a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài; b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển. d) Đạt yêu cầu trong đợt thi Đánh giá năng lực Tiếng Anh tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường ĐHSPTK TPHCM tổ chức. 1.3. Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng Tiếng Việt phải đạt trình độ Tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng Tiếng Việt.

2. Phương thức tuyển sinh

- Tuyển sinh các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng hình thức xét tuyển hồ sơ.
- Đối với thí sinh chưa có văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định tại Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ sẽ tham gia thi Đánh giá năng lực Tiếng Anh tương đương Bậc 3

trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 Bậc dùng cho Việt Nam do Trường ĐHSPKT TPHCM tổ chức.

3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ: tổng điểm xét hồ sơ đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

4. Chính sách ưu tiên

4.1. Đối tượng ưu tiên

- a) Con liệt sĩ;
- b) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- c) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm b, mục này;
- d) Thương binh, bệnh binh người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh;
- đ) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

4.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả điểm xét tuyển trung bình tối đa 0,75 điểm (trên thang điểm 10) với mỗi mức ưu tiên.

5. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu năm 2025
1.	Giáo dục học	8140101	90
2.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	50
3.	Quản lý kinh tế	8310110	60
4.	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	70
5.	Kỹ thuật nhiệt	8520115	15
6.	Kỹ thuật cơ khí	8520103	60
7.	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	50
8.	Kỹ thuật điều khiển & tự động hoá	8520216	40
9.	Kỹ thuật điện	8520201	60

29/12

TT	Chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu năm 2025
10.	Kỹ thuật điện tử	8520203	20
11.	Kỹ thuật viễn thông	8520208	5
12.	Kỹ thuật xây dựng	8580201	20
13.	Khoa học máy tính	8480101	40
14.	Công nghệ thực phẩm	8540101	10
15.	Kỹ thuật môi trường	8520320	10
16.	Kỹ thuật hóa học	8520301	10
17.	Quản lý xây dựng	8580302	35
18.	Kỹ thuật Y sinh*	8520212	10

* Dự kiến tuyển sinh đợt 2 năm 2025.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Lịch tổ chức xét tuyển hồ sơ

Đợt xét tuyển	Nhận hồ sơ (dự kiến)	Công bố kết quả xét tuyển (dự kiến)	Nhập học (dự kiến)
Đợt 1	Từ ngày ra Thông báo đến ngày 15/6/2025	Ngày 05/8/2025	Ngày 01/9/2025
Đợt 2	Từ ngày ra Thông báo (tháng 7/2025) đến ngày 21/11/2025	Ngày 15/12/2025	Ngày 22/12/2025

6.2. Lịch tổ chức thi Đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu vào tuyển sinh đào tạo thạc sĩ

Đợt thi	Ôn tập (dự kiến)	Đăng ký dự thi (dự kiến)	Ngày thi (dự kiến)	Công bố kết quả thi (dự kiến)
Đợt 1	Từ ngày 07/5/2025 đến ngày 15/6/2025	Trước ngày 15/6/2025	21-22/06/2025	Ngày 07/7/2025
Đợt 2	Từ ngày 29/9/2025 đến ngày 21/11/2025	Trước ngày 21/11/2025	29-30/11/2025	Ngày 05/12/2025

6.3. Tổ chức giảng dạy các môn học bổ sung kiến thức trình độ đại học (đầu vào tuyển sinh đào tạo thạc sĩ)

Kế hoạch tổ chức giảng dạy các môn học bổ sung kiến thức trình độ đại học dự kiến: từ 01/4/2025 đến 20/7/2025 (đợt 1) và từ 18/8/2025 đến 05/12/2025 (đợt 2).

7. Nhận hồ sơ

Tải mẫu tại sdh.hcmute.edu.vn (chọn mục Tuyển sinh SDH/Hồ sơ xét tuyển cao học/Hồ sơ xét tuyển trình độ thạc sĩ).

mf

Nộp hồ sơ trực tuyến theo Hướng dẫn nộp hồ sơ xét tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đăng trên trang web **sdh.hcmute.edu.vn**

Hồ sơ gồm có:

1. Đơn đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ (*theo mẫu*);
2. Văn bằng, chứng chỉ được sao y hoặc chứng thực (*):
 - Bằng tốt nghiệp và bảng điểm đại học;
 - Bằng tốt nghiệp và bảng điểm cao đẳng (nếu có);
 - Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).
3. Bản cam kết văn bằng/chứng chỉ (*theo mẫu*);
4. Đơn xin xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có, theo mẫu*);
5. Bảng kê thành tích NCKH (*nếu có, kèm minh chứng*).

(*) Đối với văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp, thí sinh phải có giấy xác nhận công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp theo Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.

Thông tin hỗ trợ và giải đáp thắc mắc:

Phòng Đào tạo – Bộ phận Sau đại học

Văn phòng: A1.401, Tầng 4, Tòa nhà trung tâm Trường ĐHSPKT TPHCM

Điện thoại: (028) 37225766 hoặc (028) 37221223 bấm số 8125

Website: sdh.hcmute.edu.vn (xem tại mục Tuyển sinh SDH)

Email: tuyensinh.sdh@hcmute.edu.vn.

Facebook: <https://www.facebook.com/SDH.HCMUTE>

8. Lệ phí xét tuyển

8.1. Lệ phí xét tuyển : 500.000 đồng/thí sinh (*Bằng chữ: Năm trăm nghìn đồng*);

8.2. Lệ phí thi tiếng Anh : 800.000 đồng/thí sinh (*Bằng chữ: Tám trăm nghìn đồng*).

Lệ phí thi tiếng Anh áp dụng cho các thí sinh đăng ký thi Đánh giá năng lực Tiếng Anh tại Trường ĐHSPKT TPHCM.

9. Thông tin khác

9.1. Chính sách học bổng sau đại học

- Học bổng dành cho HVCH có thành tích học tập và NCKH tốt lên đến 100% học phí (xét mỗi học kỳ).

- Học bổng dành cho NCS có thành tích cao trong NCKH lên đến 50% học phí của năm học đầu tiên.

- Học bổng dành cho cựu sinh viên/học viên cao học Trường ĐH SPKT TP. HCM tương đương 25% học phí của năm học đầu tiên.

9.2. Chính sách khen thưởng NCKH dành cho HVCH/NCS

HVCH/NCS trong thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành được thưởng các mức từ 3 triệu đến 10 triệu đồng tùy mức xếp hạng của tạp chí.

9.3. Chính sách hỗ trợ trong các chương trình trao đổi

HVCH/NCS được xét chọn và cử tham gia chương trình nghiên cứu, học tập với Trường đối tác theo diện tự túc hoàn toàn được Nhà trường hỗ trợ tiền vé máy bay (tối đa 10 triệu đồng) và sinh hoạt phí 20 USD/ngày, không quá 30 ngày trong một chương trình.

9.4. Chính sách công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

HVCH/NCS được xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với những học phần tương đương trên 5,5 điểm trên thang điểm 10, đã được tích lũy trong vòng 05 năm từ bậc trước đó.

9.5. Mức học phí dự kiến

- Học phí đúng tiến độ (18 tháng/khoá): 71.500.000 đồng (Bảy mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Lộ trình đóng học phí:

- Học kỳ thứ nhất: 27.500.000 đồng;
- Học kỳ thứ hai: 27.500.000 đồng;
- Học kỳ thứ ba: 16.500.000 đồng.

- Học phí môn học bổ sung (nếu có): thu theo tín chỉ theo mức quy định đối với hệ đại học.

10. Cam kết của Nhà trường

Nhà trường cam kết giải quyết nhanh chóng các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh nếu có.

Đại diện ban soạn thảo



PGS.TS. Võ Thị Nga



PGS. TS. Lê Hiếu Giang

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
1	Giáo dục học	Thí sinh tốt nghiệp tất cả các ngành trong Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.		
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	- Nhóm ngành sư phạm, bao gồm: Sư phạm Công nghệ; Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp; Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Sư phạm Toán; Sư phạm Sinh học; Sư phạm Vật lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Tin học. - Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật trình độ đại học tốt nghiệp từ trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh. - Ngành có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác với ngành Sư phạm công nghệ dưới 10% tổng số tín chỉ của khối kiến thức chuyên ngành.	Nhóm ngành Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên hoặc ngành có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác với ngành Sư phạm công nghệ từ 10% đến 40% tổng số tín chỉ của khối kiến thức ngành.	1- Giáo dục STEM (3TC); 2- Nhập môn ngành Sư phạm công nghệ (3TC).
			Nhóm ngành còn lại.	1- Tâm lý học (3TC); 2- Giáo dục học (3TC); 3- Giáo dục STEM (3TC); 4- Nhập môn ngành Sư phạm công nghệ (3TC).
3	Quản lý kinh tế	- Kinh tế học; - Kinh doanh; - Quản trị - quản lý.	- Tài chính - ngân hàng; - Kế toán - kiểm toán.	Học 02 trong các môn sau: 1- Quản trị marketing (3TC); 2- Quản trị học (3TC); 3- Tài chính doanh nghiệp (3TC); 4- Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3TC).
			Các ngành không thuộc khối ngành kinh tế.	Học 04 trong các môn sau: 1- Quản trị marketing (3TC); 2- Quản trị học (3TC); 3- Kinh tế học đại cương (3TC); 4- Nguyên lý kế toán (3TC); 5- Lý thuyết tài chính tiền tệ (3TC); 6- Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3TC); 7- Tài chính doanh nghiệp (3TC); 8- Quản trị chiến lược (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	- Công nghệ kỹ thuật ô tô; - Kỹ thuật ô tô; - Kỹ thuật cơ khí động lực.	- Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ chế tạo máy; - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; - Công nghệ kỹ thuật nhiệt; - Công nghệ kỹ thuật tàu thủy; - Bảo dưỡng công nghiệp; - Kỹ thuật cơ khí; - Kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật nhiệt; - Kỹ thuật công nghiệp; - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; - Kỹ thuật hàng không; - Kỹ thuật tàu thủy.	1- Nguyên lý động cơ đốt trong (3TC); 2- Lý thuyết ô tô (3TC); 3- Hệ thống điện – điện tử ô tô (3TC).
			Các ngành còn lại trong nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí.	1- Kỹ thuật điện điện tử (3TC); 2- Sức bền vật liệu (3TC); 3- Cơ lý thuyết (3TC); 4- Nguyên lý động cơ đốt trong (3TC); 5- Lý thuyết ô tô (3TC); 6- Hệ thống điện – điện tử ô tô (3TC).
5	Kỹ thuật nhiệt	- Công nghệ kỹ thuật nhiệt; - Kỹ thuật nhiệt.	- Công nghệ kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật môi trường; - Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; - Kỹ thuật hạt nhân; - Công nghệ thực phẩm; - Công nghệ chế biến thủy sản; - Công nghệ Kỹ thuật ô tô; - Kỹ thuật ô tô; - Kỹ thuật cơ khí động lực; - Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ chế tạo máy; - Năng lượng tái tạo; - Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo.	1- Lò hơi (3TC); 2- Nhà máy nhiệt điện (3TC); 3- Máy nén và thiết bị lạnh (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
			Các ngành còn lại trong nhóm Công nghệ kỹ thuật (mã nhóm ngành 751) và Kỹ thuật (mã nhóm ngành 752).	1- Lò hơi (3TC); 2- Nhà máy nhiệt điện (3TC); 3- Máy nén và thiết bị lạnh (3TC); 4- Kỹ thuật lạnh (3TC); 5- Điều hòa không khí (3TC).
6	Kỹ thuật cơ khí	- Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ chế tạo máy; - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật cơ khí; - Kỹ thuật cơ điện tử.	- Kỹ thuật công nghiệp; - Robot và trí tuệ nhân tạo; - Kỹ nghệ gỗ và nội thất; - Kỹ thuật cơ khí động lực;	1- Nguyên lý - chi tiết máy (4TC); 2- Cơ sở công nghệ chế tạo máy (3TC); 3- Công nghệ thủy lực và khí nén (3TC).
			Các ngành tốt nghiệp đại học không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.	Do Hội đồng khoa học Khoa quyết định trên cơ sở từng trường hợp cụ thể.
7	Kỹ thuật cơ điện tử	- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật cơ điện tử.	Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật (không phải Cơ điện tử), gồm: - Kỹ thuật cơ khí; - Kỹ thuật nhiệt; - Kỹ thuật cơ khí động lực; - Kỹ thuật công nghiệp; - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; - Kỹ thuật ô tô; - Kỹ thuật in; - Kỹ thuật hàng không; - Robot và AI. Nhóm ngành Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (không phải Cơ điện tử), gồm: - Kỹ thuật điện; - Kỹ thuật điện tử; - Kỹ thuật radar - dẫn đường; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Kỹ thuật viễn thông.	1- Điều Khiển Tự Động (3TC). 2- Nguyên lý - Chi tiết máy (3TC).
			Ngành tốt nghiệp đại học không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.	1- Điều khiển tự động (3TC); 2- Nguyên lý - Chi tiết máy (3TC).
8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	- Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa;	- Kỹ thuật điện - Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	1- Hệ thống điều khiển tự động (3TC); 2- Kỹ thuật robot (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
		- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.	- Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông - Kỹ thuật y sinh	
			- Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Robot và trí tuệ nhân tạo; - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.	1- Hệ thống điều khiển tự động (3TC); 2- Kỹ thuật robot (3TC); 3- Hệ thống điều khiển nâng cao (3TC).
9	Kỹ thuật điện	- Công nghệ kỹ thuật điện điện tử; - Kỹ thuật điện điện tử.	- Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.	1- Cung cấp điện (4TC)
			- Công nghệ kỹ thuật điện - viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật điện - viễn thông; - Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh); - Hệ thống nhúng và IoT.	1- Cung cấp điện (4TC); 2- Truyền động điện tự động (4TC).
10	Kỹ thuật điện tử	- Kỹ thuật điện; - Kỹ thuật rada - dẫn đường; - Kỹ thuật điện tử viễn thông; - Kỹ thuật y sinh; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Công nghệ kỹ thuật máy tính.	- Kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật nhiệt; - Kỹ thuật cơ khí động lực; - Kỹ thuật ô tô; - Kỹ thuật hạt nhân; - Vật lý kỹ thuật; - Kỹ thuật hàng không; - Kỹ thuật máy tính.	1- Xử lý tín hiệu số (3TC).
			- Cơ kỹ thuật; - Kỹ thuật cơ khí; - Kỹ thuật công nghiệp; - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; - Kỹ thuật in; - Kỹ thuật vật liệu.	1- Xử lý tín hiệu số (3TC); 2- Điện tử cơ bản (4TC); 3- Điện tử công suất (3TC); 4- Kỹ thuật số (3TC).
11	Kỹ thuật viễn thông	- Kỹ thuật điện tử - viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông.	- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; - Công nghệ kỹ thuật máy tính; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Kỹ thuật điện; - Kỹ thuật rada - dẫn đường;	1- Tín hiệu và hệ thống (3TC); 2- Kỹ thuật truyền số liệu (3TC); 3- Xử lý tín hiệu số (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
			- Kỹ thuật thủy âm; - Kỹ thuật biển; - Kỹ thuật y sinh; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.	
12	Kỹ thuật xây dựng	- Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật xây dựng.	- Công nghệ kỹ thuật giao thông; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Quản lý xây dựng.	1- Kết cấu công trình bê tông cốt thép (2TC).
			- Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; - Kỹ thuật xây dựng công trình biển; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kỹ thuật cấp thoát nước; - Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; - Cơ kỹ thuật; - Kỹ thuật địa chất; - Kinh tế xây dựng; - Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng; - Quản lý và vận hành hạ tầng.	Tùy thuộc bảng điểm, học 1 đến 4 môn: 1- Kết cấu bê tông cốt thép (4TC); 2- Kết cấu công trình bê tông cốt thép (2TC); 3- Cơ học đất (4TC); 4- Nền móng (3TC).
13	Khoa học máy tính	- Khoa học máy tính; - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; - Kỹ thuật phần mềm; - Hệ thống thông tin; - Kỹ thuật máy tính; - Công nghệ kỹ thuật máy tính;	- Toán - tin; - Toán tin ứng dụng; - Hệ thống thông tin quản lý; - Tin học công nghiệp; - Vật lý - tin học; - Sư phạm kỹ thuật tin. - Khoa học dữ liệu	1- Mạng máy tính (3TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
		- Công nghệ thông tin; - An toàn thông tin; - Kỹ thuật dữ liệu; - Sư phạm tin học; - Trí tuệ nhân tạo.	- Điện tử viễn thông; - Cơ điện tử; - Điều khiển tự động; - Công nghệ truyền thông; - Kỹ thuật điện tử - viễn thông; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; - Toán ứng dụng; - Khoa học tính toán; - Thống kê; - Kỹ thuật y sinh; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện tử-Viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Thương mại điện tử.	1- Toán rời rạc và lý thuyết đồ thị (3TC); 2- Cơ sở dữ liệu (3TC); 3- Mạng máy tính căn bản (3TC).
			- Các ngành khác	1- Toán rời rạc và thuyết đồ thị (3TC); 2- Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3TC); 3- Cơ sở dữ liệu (3TC); 4- Hệ điều hành (3TC); 5- Mạng máy tính căn bản (3TC); 6- Lập trình hướng đối tượng (3TC).
14	Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ sau thu hoạch; - Công nghệ chế biến thủy sản; - Công nghệ sinh học; - Sinh học; - Kinh tế gia đình; - Kỹ thuật thực phẩm; - Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.	1- Các quá trình cơ bản trong CNTP (2TC); 2- Đánh giá cảm quan thực phẩm (2TC). 3- Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm (3TC); 4- Phụ gia thực phẩm (2TC).
			- Công nghệ kỹ thuật hóa học	1- Các quá trình cơ bản trong CNTP (2TC); 2- Hóa học thực phẩm (2TC); 3- Vi sinh thực phẩm (2TC); 4- Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm (3TC). 5- Đánh giá cảm quan thực phẩm (2TC); 6- Phụ gia thực phẩm (2TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
15	Kỹ thuật môi trường	- Kỹ thuật môi trường; - Công nghệ kỹ thuật môi trường.	- Công nghệ kỹ thuật hóa học; - Kỹ thuật hóa học; - Công nghệ kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật xây dựng; - Quản lý tài nguyên và môi trường; - Kỹ thuật cấp thoát nước; - Khoa học môi trường; - Bảo hộ lao động; - Quản lý công nghiệp; - Công nghệ sinh học.	Học 3 trong các môn sau: 1- Hóa kỹ thuật môi trường (3TC); 2- Kỹ thuật xử lý nước thải (3TC); 3- Kỹ thuật xử lý khí thải (3TC); 4- Vi sinh vật kỹ thuật môi trường (3TC); 5- Quản lý và kỹ thuật xử lý chất thải rắn (3TC).
16	Kỹ thuật hóa học	- Kỹ thuật hóa học; - Công nghệ kỹ thuật hóa học.	- Hóa học; - Sư phạm hóa học; - Công nghệ vật liệu; - Kỹ thuật vật liệu; - Công nghệ kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật môi trường; - Công nghệ thực phẩm; - Kỹ thuật thực phẩm; - Công nghệ sau thu hoạch; - Công nghệ chế biến thủy sản; - Công nghệ sinh học.	1- Quá trình thiết bị truyền nhiệt (3TC); 2- Quá trình thiết bị truyền khối (3TC); 3- Kỹ thuật phản ứng (2TC).
17	Quản lý xây dựng	- Công nghệ kỹ thuật kiến trúc - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Công nghệ kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật giao thông - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng - Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	- Kiến trúc - Kiến trúc cảnh quan - Kiến trúc nội thất - Kiến trúc đô thị - Quy hoạch vùng và đô thị - Thiết kế nội thất - Bảo tồn di sản kiến trúc - Đô thị - Đô thị học - Quản lý công nghiệp	1- Kinh tế xây dựng (2TC); 2- Dự toán và định giá xây dựng (2TC).

TT	Chuyên ngành	Danh mục ngành phù hợp ¹	Danh mục ngành gần, khác ²	Môn học bổ sung kiến thức
		- Kỹ thuật xây dựng công trình biển - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật tài nguyên nước - Kỹ thuật cấp thoát nước - Kinh tế xây dựng - Quản lý đô thị và công trình - Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng - Quản lý và vận hành hạ tầng	- Quản lý công nghiệp - Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	1-Kết cấu bê tông cốt thép (4 TC); 2-Nền móng (3TC); 3-Kinh tế xây dựng (2TC); 4-Dự toán và định giá xây dựng (2TC).
18	Kỹ Thuật Y Sinh	- Kỹ thuật y sinh	- Kỹ thuật điện; - Kỹ thuật điện tử-viễn thông; - Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện tử-Viễn thông; - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; - Công nghệ kỹ thuật máy tính; - Kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật nhiệt; - Kỹ thuật cơ khí động lực; - Kỹ thuật ô tô; - Kỹ thuật hạt nhân; - Vật lý kỹ thuật; - Kỹ thuật hàng không; - Kỹ thuật máy tính; - Trí tuệ nhân tạo; - Cơ kỹ thuật; - Kỹ thuật công nghiệp; - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; - Kỹ thuật in; - Kỹ thuật vật liệu;	1-Xử lý tín hiệu y sinh (3TC); 2-Điện tử cơ bản (3TC); 3-Xử lý ảnh (3TC); Thiết kế mạch điện tử y sinh (3TC).

			- Công nghệ vật liệu; Công nghệ sinh học.	
--	--	--	--	--

¹ Người học ***không phải học bổ sung*** kiến thức ngành của chương trình đại học.

² Người học ***phải học bổ sung*** kiến thức ngành của chương trình đại học ***trước khi xét tuyển.*** *ngl*

Phụ lục 2

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG/CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4
THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
(Áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ)**

T T	Ngôn ngữ	Văn bằng/ chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL IBT (Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL IBT thi online (Home Edition))	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
		Vietnamese Standardized Test of English Proficiency (VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise Diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF Language Certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3

T T	Ngôn ngữ	Văn bằng/ chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
6	Tiếng Nga	Тест по русскому языку как иностранному (ТРКИ)	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Tiếng Hàn	TOPIK	Bậc 3: TOPIK II Thang điểm: 121-150	Bậc 4: TOPIK II Thang điểm: 151-190

Ghi chú:

Các chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp bởi các tổ chức đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, được công bố trên website của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo <https://vqa.moet.gov.vn/> 

Đ
A
O
T
A
O